

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**QUÝ 2 NĂM 2011***Đơn vị tính: đồng VN*

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
<i>I</i>	<i>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</i>		424,446,527,403	780,425,865,473
<i>II</i>	<i>Tiền gửi tại NHNN</i>		567,439,557,462	595,699,666,111
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		5,065,560,470,553	4,111,691,449,347
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		5,065,560,470,553	4,111,691,449,347
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh ⁽¹⁾		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	939,944,883
VI	Cho vay khách hàng		12,650,390,191,718	10,638,936,137,653
1	Cho vay khách hàng	V.1	12,777,615,054,961	10,766,554,795,247
2	Dối phoàng ruồi ro cho vay khaùch haøng	V.2	(127,224,863,243)	(127,618,657,594)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.3	1,867,003,395,990	1,867,069,699,410
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán ⁽²⁾		167,003,395,990	167,069,699,410
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,700,000,000,000	1,700,000,000,000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		-	-
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.4	706,115,000,000	539,115,000,000
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		706,115,000,000	539,115,000,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
IX	Tài sản cố định		125,023,138,348	106,570,582,824
1	Tài sản cố định hữu hình		65,004,694,441	65,350,035,632
a	Nguyên giá TSCĐ		105,663,235,519	100,648,721,772
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(40,658,541,078)	(35,298,686,140)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		60,018,443,907	41,220,547,192
a	Nguyên giá TSCĐ		64,574,304,802	45,462,744,702
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(4,555,860,895)	(4,242,197,510)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XI	Tài sản Có khác		1,911,988,163,632	1,375,937,508,317
1	Các khoản phải thu		1,469,030,671,347	953,891,553,811
2	Các khoản lãi, phí phải thu		355,235,423,751	173,329,782,480
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		87,722,068,534	248,716,172,026
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		-	-
Tổng tài sản Có			23,317,966,445,106	20,016,385,854,018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.5	-	160,419,214,738
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.6	4,264,895,456,895	5,308,626,322,774
1	Tiền gửi của các TCTD khác	V.6.1	4,264,895,456,895	5,308,626,322,774
2	Vay các TCTD khác	V.6.2	-	-
III	Tiền gửi của khách hàng	V.7	12,535,063,551,792	10,721,301,807,605
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		292,171,200,000	254,363,200,000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.9	2,671,028,204,768	689,193,033,000
VII	Các khoản nợ khác	V.8	418,364,222,691	860,077,713,607
1	Các khoản lãi, phí phải trả		210,745,455,935	134,376,613,357
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		206,419,759,051	725,701,100,250
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		1,199,007,705	
VIII	Vốn và các quỹ	V.11	3,136,443,808,960	2,022,404,562,294
1	Vốn của TCTD		3,010,215,520,000	1,820,234,850,000
a	Vốn điều lệ		3,010,215,520,000	1,820,234,850,000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		68,336,564,757	44,797,044,975
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái ⁽³⁾		(1)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế ⁽³⁾		57,891,724,204	157,372,667,319
a	Lợi nhuận/lỗ năm nay		127,904,053,296	-
b	Lợi nhuận/lỗ lũy kế năm trước		(70,012,329,092)	157,372,667,319
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		23,317,966,445,106	20,016,385,854,018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

S T T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		484,840,001,896	351,143,116,633
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		382,325,387,836	245,259,992,195
3	Bảo lãnh khác		102,514,614,060	105,883,124,438
II	Các cam kết đưa ra		-	-
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác			

Lập Bảng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

TPHCM, Ngày 21 tháng 07 năm 2011
Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.12	666,778,071,104	416,919,289,305	1,206,813,729,619	816,229,918,837
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.13	489,432,308,099	278,941,171,278	897,120,874,480	613,018,156,555
I	Thu nhập lãi thuần		177,345,763,005	137,978,118,027	309,692,855,139	203,211,762,282
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6,239,229,392	10,684,947,282	12,875,000,399	24,693,671,525
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		3,276,518,202	2,433,537,593	6,524,464,562	4,565,232,696
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		2,962,711,190	8,251,409,689	6,350,535,837	20,128,438,829
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(26,280,686,635)	(3,717,491,598)	(17,694,727,794)	(7,973,749,862)
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		(168,516,363)	-	(337,032,726)	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-	-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		17,151,099,097	1,562,476,741	17,184,292,778	1,662,535,725
6	Chi phí hoạt động khác		58,581,771	142,110,525	93,541,597	182,944,198
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		17,092,517,326	1,420,366,216	17,090,751,181	1,479,591,527
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.14	-	1,292,955,481	60,000,000	1,495,827,768
VIII	Chi phí hoạt động	VI.15	85,742,380,363	58,662,613,243	169,499,426,196	116,325,196,869
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		85,209,408,160	86,562,744,572	145,662,955,441	102,016,673,675
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		17,758,902,145	28,233,281,248	17,758,902,145	28,233,281,248
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		67,450,506,015	58,329,463,324	127,904,053,296	73,783,392,427
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
XII	Chi phí thuế TNDN		-	-	-	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế		67,450,506,015	58,329,463,324	127,904,053,296	73,783,392,427
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Lập Bảng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

TPHCM, Ngày 21 tháng 07 năm 2011
Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1,306,207,997,578	786,740,861,887
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(1,213,031,920,434)	(819,022,605,503)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		6,350,535,837	20,128,438,829
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		92,948,218,781	118,879,947,987
05	Thu nhập khác		(47,319,772,541)	(36,152,062,414)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro			
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(117,029,168,345)	(74,756,596,498)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(24,065,886)	(741,672,202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			28,101,824,990	(4,923,687,914)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		66,303,420	399,729,270,694
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		939,944,883	2,281,882,511
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2,011,060,259,714)	(617,125,523,892)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		1,592,802,056	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(518,098,389,508)	(184,481,276,868)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(160,419,214,738)	(480,054,988,830)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(1,043,730,865,879)	(2,916,118,824,229)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1,813,761,744,187	(1,163,703,187,106)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1,981,835,171,768	374,125,996,824
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		37,808,000,000	78,095,100,000
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(426,093,689,736)	109,599,731,013
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(8,374,294,496)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(303,670,922,767)	(4,402,575,507,797)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		(24,126,073,847)	(3,494,203,298)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4,200,000	
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(42,383,679)	
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)			
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		(167,000,000,000)	(90,000,000,000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	90,000,000,000
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		60,000,000	1,292,955,481
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(191,104,257,526)	(2,201,247,817)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1,189,980,670,000	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		(125,575,915,220)	(122,790,632,091)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)			
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1,064,404,754,780	(122,790,632,091)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		569,629,574,487	(4,527,567,387,705)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		5,487,816,980,931	5,849,430,005,718
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		6,057,446,555,418	1,321,862,618,013

TPHCM, Ngày 21 tháng 07 năm 2011

Lập Bảng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế Toán Trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

11.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	1,820,234,850,000	-	-	-	-	1,104,851,822	28,795,647,292	14,830,190,013	66,355,848	157,372,667,319			2,022,404,562,294
Tăng trong kỳ	1,189,980,670,000	-	-	-	2,745,838,423,286	-	15,691,381,428	7,845,690,714	8,376,742,136	1,472,669,164,733			5,440,402,072,297
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	2,745,838,423,287	-	125,376,004	62,688,002	8,374,294,496	1,571,962,043,842			4,326,362,825,631
Số dư cuối kỳ	3,010,215,520,000	-	-	-	(1)	1,104,851,822	44,361,652,716	22,613,192,725	68,803,488	58,079,788,210	-	-	3,136,443,808,960

17.2. Rủi ro lãi suất:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý		424,447	-	-	-			424,447
II- Tiền gửi tại NHNN		222,828	-	344,612	-			567,440
III- Tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác (*)		1,604,718	1,408,032	1,287,360	765,450			5,065,560
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)								-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)								-
VI- Cho vay khách hàng (*)	514,523	-	1,570,497	5,875,477	3,458,330	1,022,633	336,155	12,777,615
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1,867,003	-	1,867,003
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	706,115	-	-	-	-	-	706,115
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	125,023	-	-	-	-	-	125,023
X- Tài sản Có khác (*)	-	1,911,988	-	-	-	-	-	1,911,988
Tổng tài sản	514,523	4,995,119	2,978,529	7,507,449	4,223,780	2,889,636	336,155	23,445,192
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1,455,815	1,571,720	1,237,360	-	-	-	4,264,895
II - Vay NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
III- Tiền gửi của khách hàng	-	538,891	6,445,792	3,486,702	1,193,207	870,473	-	12,535,064
IV- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	292,171	-	-	-	-	-	292,171
VI- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	98,647	1,517,384	1,054,997	-	-	2,671,028
VII- Các khoản nợ khác	-	418,364	-	-	-	-	-	418,364
Tổng nợ phải trả	-	2,705,241	8,116,159	6,241,446	2,248,204	870,473	-	20,181,522
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	514,523	2,289,878	(5,137,629)	1,266,003	1,975,576	2,019,163	336,155	3,263,670
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)								
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	514,523	2,289,878	(5,137,629)	1,266,003	1,975,576	2,019,163	336,155	3,263,670

Ghi chú: (*) – Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

17.3. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý			424,447					424,447
II- Tiền gửi tại NHNN			567,440					567,440
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			3,012,750	1,287,360	765,450			5,065,560
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)								-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)								-
VI- Cho vay khách hàng (*)	308,533	205,990	758,498	4,981,494	2,021,990	4,501,110		12,777,615
VII- Chứng khoán đầu tư (*)						1,867,003		1,867,003
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						706,115		706,115
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư						125,023		125,023
X - Tài sản Có khác (*)			1,911,988					1,911,988
Tổng tài sản	308,533	205,990	6,675,123	6,268,854	2,787,440	7,199,251	-	23,445,192
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			3,027,535	1,237,360				4,264,895
II- Tiền gửi của khách hàng			6,984,682	3,941,214	738,694	870,473		12,535,064
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						292,171		292,171
V- Phát hành giấy tờ có giá			98,647	2,488,321	84,060			2,671,028
VI- Các khoản nợ khác			292,149	70,994	13,770	41,450		418,364
Tổng nợ phải trả	-	-	10,403,014	7,737,889	836,525	1,204,094	-	20,181,522
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	308,533	205,990	(3,727,890)	(1,469,035)	1,950,915	5,995,157	-	3,263,670

NGÂN HÀNG TMCP NAM VIỆT

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2011**

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức Tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động: Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Việt trước đây có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là ngân hàng cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 09 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập công ty số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy Ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang).
2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	ĐẠI DIỆN GÓP VỐN
1	Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch	
2	Đặng Thành Tâm	Thành viên thường trực	
3	Lê Quang Trí	Thành viên	
4	Vũ Đức Giang	Thành viên	Tập đoàn dệt may VNN
5	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	Công ty Đại lý Liên hiệp vận chuyển
6	Nguyễn Tri Hở	Thành viên	
7	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH
1	Lê Quang Trí	Tổng Giám đốc
2	Cao Kim Sơn Cương	Phó Tổng Giám đốc
3	Nguyễn Giang Nam	Phó Tổng Giám đốc
4	Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
5	Nguyễn Cao Hữu Trí	Phó Tổng Giám đốc

5. - Trụ sở chính : 343 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM

- Số chi nhánh : 14

- Số công ty con : 1

6. Công ty con : Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt Ngân hàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000321 ngày 28/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp với tỷ lệ vốn góp là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên : 1.328

II. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.

- Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam.

- Hình thức sổ sách kế toán là Nhật ký chung.

IV . Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1.Chuyển đổi tiền tệ :

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD), được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá liên ngân hàng vào thời điểm cuối tháng, cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính: báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi :

Các khoản thu nhập từ lãi cho vay, tiền gửi và đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với hoạt động tín dụng, dự thu áp dụng cho các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng hạn và không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định. Đến kỳ hạn trả nợ, khách hàng không trả được nợ đúng hạn thì hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng: được ghi nhận khi phát sinh

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng :

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng
- Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định trên. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại Quyết định trên.

6. Kế toán tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu

hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:** thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

9. **Vốn chủ sở hữu :**

- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005 của chính phủ và thông tư số 12/2006/TT-BTC hướng dẫn thực hiện nghị định này .